

PHỤ LỤC I

**A. MẪU GIẤY ĐĂNG KÝ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT
VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE MÁY CHUYÊN DÙNG NHẬP KHẨU**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 89/2015/TT- BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2015
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

**BẢN ĐĂNG KÝ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT
VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE MÁY CHUYÊN DÙNG NHẬP KHẨU**

*(Application form for technical safety quality and environmental protection
inspection for imported transport construction machinery-TCM)*

Kính gửi (To): Cục Đăng kiểm Việt Nam

Người nhập khẩu (Importer):

Địa chỉ (Address):

Mã số thuế (Tax code):

Thư điện tử (Email):

Người đại diện (Representative):

Số điện thoại (Telephone N^o):

Đăng ký kiểm tra Nhà nước về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng nhập khẩu với các nội dung sau *(Request for technical safety quality and environmental protection inspection for imported TCM with the following contents):*

Hồ sơ kèm theo (Attached document):

+ Hóa đơn thương mại/giấy tờ tương đương *(Commerce invoice / equivalent document):*

+ Số lượng Bản thông tin xe máy chuyên dùng *(Quantity of information sheets):*

+ Số lượng xe *(Quantity of TCMs):*

+ Các giấy tờ khác *(Other related documents):*

Thời gian và Địa điểm kiểm tra dự kiến (Anticipated inspection site and date):

Người liên hệ (Contact person):

Số điện thoại (Telephone N^o):

Thư điện tử (Email):

Xác nhận của Cơ quan kiểm tra	(Date)	, ngày	tháng	năm
Số đăng ký kiểm tra:				
<i>(Registered N^o for inspection)</i>				
Đại diện Cơ quan kiểm tra				
<i>(Inspection Body)</i>				

(Date) , ngày tháng năm

Người nhập khẩu
(Importer)

(Ban hành kèm theo Thông tư số 89/2015/TT- BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

(List of imported transport construction machinery)

(Kèm theo Bản đăng ký kiểm tra số (Attached to Application form with Registered N^o for inspection) :)

Số TT (N ^o)	Loại xe máy chuyên dùng (TCM's type)	Nhãn hiệu/Tên thương mại (Trade mark/ Commercial name)	Số khung (hoặc số PIN hoặc số sê ri) (Chassis or PIN or serial N ^o)	Số động cơ (Engine N ^o)	Năm sản xuất (production year)	Màu sơn (Color)	Giá nhập khẩu (Unit Price)	Loại tiền tệ (Currency)	Tình trạng máy chuyên dùng (TCM's status)
1.		/							
2.		/							
3.		/							
4.		/							
5.		/							
6.		/							

C. MẪU BẢN XÁC NHẬN KẾ HOẠCH KIỂM TRA

(Ban hành kèm theo Thông tư số 89/2015/TT- BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

BẢN XÁC NHẬN KẾ HOẠCH KIỂM TRA (CONFIRMATION OF INSPECTION SCHEDULE)

Người nhập khẩu (Importer):

Số đăng ký kiểm tra (Registered N^o for inspection):

Số/ ngày Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (Customs declaration N^o/date): /

Mã chi cục Hải quan (Customs office code):

Mã phân loại kiểm tra TKHQ (Inspection kind classification code):

Kết quả kiểm hóa (Result of physical examination):

Ngày giải phóng hàng (Date of goods release):

Thời gian kiểm tra (Inspection date):

Địa điểm kiểm tra (Inspection site):

Người liên hệ (Contact person):

Số điện thoại (Telephone N^o):

TT	Loại xe máy chuyên dùng (TCM's type)	Nhãn hiệu/Tên thương mại (Trade mark/ Commercial name)	Số khung (hoặc số PIN hoặc số sê ri) (Chassis or PIN or serial N ^o)	Số động cơ (Engine N ^o)	Ghi chú (Remarks)
1		/			
2		/			
3		/			
4		/			
5		/			
6		/			
...					

PHỤ LỤC II

MẪU BẢN THÔNG TIN XE MÁY CHUYÊN DÙNG NHẬP KHẨU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 89/2015/TT- BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

BẢN THÔNG TIN XE MÁY CHUYÊN DÙNG NHẬP KHẨU

(Information sheet of imported transport construction machinery)

I. THÔNG TIN CHUNG (General information)

1. Người nhập khẩu (Importer):
2. Địa chỉ (Address):
3. Người đại diện (Representative):
4. Số điện thoại (Telephone N^o):
5. Thư điện tử (Email):
6. Số tham chiếu (Reference certificate N^o):
7. Số báo cáo thử nghiệm an toàn (Safety test report N^o):
8. Số báo cáo thử nghiệm khí thải (Emission test report N^o):
9. Số báo cáo COP (COP report N^o):
10. Loại xe máy chuyên dùng (TCM's type):
11. Nhãn hiệu (Trade mark):
12. Tên thương mại (Commercial name):
13. Mã kiểu loại (Model code):
14. Nước sản xuất (Production country):
15. Nhà máy sản xuất (Production Plant):
16. Địa chỉ nhà máy sản xuất (Address of Production Plant):
17. Tiêu chuẩn khí thải (Emission standard):
18. Số đăng ký kiểm tra (Registered N^o for inspection):

II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN (Major Technical Specification)

1. Khối lượng bản thân (Kerb mass): kg
2. Kích thước bao: Dài x Rộng x Cao (Overall dimensions L x W x H): x x mm
3. Động cơ (Engine) (áp dụng đối với động cơ của hệ thống di chuyển và chỉ được nhập 1 trong 2 loại động cơ sau)
 - 3.1. Động cơ đốt trong (Internal combustion engine):
 - 3.1.1. Ký hiệu, loại động cơ (Engine model, engine type): ,
 - 3.1.2. Loại nhiên liệu (Fuel):
 - 3.1.3. Công suất lớn nhất / tốc độ quay (Max. output/ rpm): / kW/rpm
 - 3.2. Động cơ điện (Electric motor)
 - 3.2.1. Ký hiệu, loại động cơ (Motor model, motor type): ,
 - 3.2.2. Điện áp hoạt động (Operation voltage): (V)
 - 3.2.3. Công suất lớn nhất (Max. rated power): (kW)
 - 3.2.4. Loại ắc quy (Battery): / (V)- (Ah)
4. Vận tốc di chuyển lớn nhất (Max. travelling speed): km/h

III. THÔNG SỐ KỸ THUẬT ĐẶC TRƯNG (Special technical specification)

Được ghi nhận theo từng loại XMCD được hướng dẫn tại bảng đính kèm

(Determined according to attached special technical specification)

IV. TÀI LIỆU ĐÍNH KÈM (*Attached documents*)

1. Tài liệu kỹ thuật (*Technical documents*):
2. Giấy chứng kiểu loại (*Certificate of Type approval*):
3. Giấy chứng nhận chất lượng của nhà sản xuất (*Manufacture's Certificate of Quality*):
4. Các giấy tờ khác (*Other related documents*):

V. BẢNG KÊ CHI TIẾT XE NHẬP KHẨU CÙNG KIỂU LOẠI (*List of same type-imported TCM*)

Số TT (<i>N^o</i>)	Số khung (hoặc số PIN hoặc số sê ri) (<i>Chassis or PIN or serial N^o</i>)	Số động cơ (<i>Engine N^o</i>)	Năm sản xuất (<i>Production year</i>)	Màu sơn (<i>color</i>)	Giá nhập khẩu (<i>Unit Price</i>)	Loại tiền tệ (<i>Currency</i>)	Tình trạng xe máy chuyên dùng (<i>TCM's status</i>)
1.							
2.							
3.							
4.							
5.							
6.							

(*Date*) , ngày tháng năm

Người nhập khẩu

(*Importer*)